

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 改变有时会冒些风险, 但也存在着希望。

- A. 助词 B. 动词 C. 形容词 D. 副词

Câu 2: 我真不喜欢和你一起来的那个人。

- A. 连词 B. 量词 C. 代词 D. 名词

Câu 3: 同学们都对老师表示感谢。

- A. 助词 B. 动词 C. 形容词 D. 介词

Câu 4: 要是你查不出个究竟来, 我决不放过。

- A. 名词 B. 量词 C. 副词 D. 动词

Câu 5: 桌布、床单都是白颜色的, 都很干净。

- A. 介词 B. 形容词 C. 代词 D. 名词

Câu 6: 你就是坐汽车也赶不上他了。

- A. 名词 B. 动词 C. 副词 D. 连词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 7: 他说来说去, 但说不出什么道理来。

- A. 来回走着说 B. 边走边说 C. 反复说 D. 不想说

Câu 8: 我们现在得动身了, 晚了会赶不上飞机的。

- A. 跑步 B. 出来 C. 出发 D. 运动

Câu 9: 汉语其实很好学。

- A. 优秀 B. 可以 C. 完成 D. 容易

Câu 10: 不要只忙着赚钱, 忽视了对下一代的教育。

- A. 不重视 B. 在乎 C. 不自觉 D. 关注

Câu 11: 你买的这种感冒药很灵。

- A. 灵验 B. 灵活 C. 不好 D. 灵感

Câu 12: 你甭想得到他的礼物了, 他早就变心了。

- A. 不用 B. 不行 C. 不能 D. 不够

Câu 13: 我是乡下人, 不懂你们这儿的规矩。

- A. 城市 B. 本地 C. 农村 D. 下等

Câu 14: 这个问题我们大家需要一块儿讨论才能解决。

- A. 一定 B. 一起 C. 一直 D. 一共

Câu 15: 小丽是这家饭店的常客, 每周最少要来一次。

- A. 很平常的客人 B. 客气的人 C. 常常去那里的人 D. 买东西的顾客

Câu 16: 你的未来掌握在你自己手里, 路是人走出来的。

- A. 明天 B. 今天 C. 过去 D. 眼下

Câu 17: 咱们别等他了, 他准是路上堵车了。

- A. 未必 B. 一定 C. 按时 D. 或许

Câu 18: 这种自相矛盾的话, 明显暴露出他内心的真实想法。

- A. 很自私 B. 不能说 C. 不想说 D. 前后不一致

Chọn phương án đúng theo nội dung bài đọc (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu, từ 19 đến 23.

香港是世界上有名的“购物天堂”。它是一个实行自由贸易的自由港, 大部分货物进出口都没有关税, 因此同样的商品它就好比世界上其他地区的便宜一些。许多人来到香港都会买大量的东西, 这也带动了香港本地的经济, 使它成为世界上一个重要的商业中心。

香港既有专门卖高档商品的购物中心, 也有很多卖便宜货的小店, 适合不同顾客的需要。但要小心的是: 和世界上其他地方一样, 香港也有一些商店经常会欺骗消费者, 这样的商店多数在一些旅游者比较集中的地方。但是有名的大商店信誉都很好, 服务质量也很高, 完全可以放心。“一分钱一分货”这句老话是有些道理的, 顾客受骗常常是从贪便宜开始的。当你发现受到欺骗时, 一定要向当地的有关部门报告, 香港消委会的一句宣传口号说得好: “消费者权益在你手, 据理力争要开口。”

Câu 19: 在香港购买东西的价钱为什么比其他地方便宜?

- A. 因为这里大部分货物进出口都没有关税
B. 因为香港政府要吸引其他地方的顾客
C. 因为香港集中各种各样的货
D. 因为香港是一个不实行自由贸易的自由港

Câu 20: 根据本文内容“高档商品”是什么意思?

- A. 质量不好而价格高的商品 B. 质量好而价格高的商品
C. 质量不好而价格便宜的商品 D. 质量好而价格便宜的商品

Câu 21: 根据本文内容我们知道什么?

- A. 香港的商店很高级 B. 香港的商店很一般
C. 香港的商店多样 D. 香港的商店不符合顾客的要求

Câu 22: 根据本文内容, 来到香港的旅客的主要目的是什么?

- A. 学习 B. 工作 C. 购物 D. 看朋友

Câu 23: 在香港购物的顾客为什么容易上当?

- A. 因为他们喜欢挑东西 B. 因为他们不会挑东西
C. 因为他们只想买好的东西 D. 因为他们想买便宜的东西

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.

Câu 24: 他的字打得_____。

- A. 快准 B. 很准快 C. 又快又准 D. 准快极了

Câu 25: 他喜欢挑灯夜战, 每天都睡得比我晚_____。

- A. 多 B. 得多 C. 太多了 D. 两个小时多

Câu 26: 这位先生在超市里逛了足足有三个小时, 可最后_____买了一包口香糖。

- A. 会 B. 将 C. 只 D. 还

Câu 27: 我_____牺牲自己的利益, _____出卖朋友。

- A. 即使……也…… B. 如果……可以……
C. 以……而…… D. 宁愿……也不……

Câu 28: 我可_____来享受的, _____来工作的, 请不要这样照顾我。

- A. 不仅……而且…… B. 既……又……
C. 不是……而是…… D. 既……也……

- Câu 29:** 听了别人对他的批评, 他_____不生气, _____显得很高兴。
 A. 虽然……但是…… B. 既然……只好……
 C. 不但……反而…… D. 不是……就是……
- Câu 30:** 今天在这家酒店举行集体婚礼的是来自我们厂的二十_____新人。
 A. 双 B. 副 C. 个 D. 对
- Câu 31:** 说实在的, 我也觉得自己_____她不够关心。
 A. 关于 B. 对 C. 对于 D. 给
- Câu 32:** 很多人以为陈尘是一位先生, _____她是我们公司的头号美女。
 A. 况且 B. 其实 C. 本来 D. 何况
- Câu 33:** 她不想回家太晚, _____妈妈担心。
 A. 以便 B. 于是 C. 免得 D. 甚至
- Câu 34:** 这几天他起早摸黑, 忙前忙后, 是为了大家能_____地过个年。
 A. 热热闹闹 B. 热闹热闹 C. 闹闹热热 D. 闹热闹热
- Câu 35:** 在中国, 传统医药一直发挥_____十分重要的作用。
 A. 一下 B. 过 C. 着 D. 了
- Câu 36:** 高中毕业后, 他很想考大学可家庭没有经济条件, _____到社会中去工作。
 A. 愿意 B. 只好 C. 只要 D. 愿望
- Câu 37:** _____再苦再累, 也要完成这项任务。
 A. 即使 B. 虽然 C. 不但 D. 如果
- Câu 38:** 像这样一直努力_____, 相信你一定能成功的。
 A. 上来 B. 上去 C. 出来 D. 下去
- Câu 39:** 这里卖的衣服很便宜, 虽然质量比名牌服装_____。
 A. 差得少 B. 差不多 C. 差多少 D. 差一些
- Câu 40:** 最新的研究发现, 鸟儿的歌声_____它的健康有着密切的联系。
 A. 及 B. 与 C. 由 D. 并
- Câu 41:** 这大概就是中国人常说的“只知其一, 不知其二”_____。
 A. 嘛 B. 呢 C. 呀 D. 吧
- Câu 42:** 现在去求职的学生也有_____用人单位的权利。
 A. 选择 B. 重视 C. 录用 D. 忽视
- Câu 43:** 他很不习惯这里的饮食, 觉得_____太咸_____太辣。
 A. 又……又…… B. 不是……就是……
 C. 除非……否则…… D. 一边……一边……
- Câu 44:** 黄河一直以来都_____称为中华民族的母亲河。
 A. 被 B. 叫 C. 为 D. 让
- Câu 45:** 大家都忙着赶工作, 你_____在玩儿游戏, 真是太不像话了!
 A. 而 B. 更 C. 并 D. 却
- Câu 46:** 哥哥说: “在外学习时, 只要好好照顾自己就行了, 家里的_____事情就不用你操心。”
 A. 其他 B. 其中 C. 中间 D. 别
- Câu 47:** 一年过去了, 小树又_____。
 A. 长高了半米 B. 半米长高了 C. 长半米高了 D. 长了半米高
- Câu 48:** 天气一天比一天暖和_____, 户外阳光灿烂, 姑娘们也穿上了各式春装。
 A. 极了 B. 得多 C. 一点儿 D. 了
- Câu 49:** 他惊呆了, 有点儿不相信一个人可以把自行车骑_____像汽车一样快。
 A. 地 B. 的 C. 得 D. 所

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 50 đến 59.

近几年来，手机的应用越来越广泛，(50) _____ 科研人员的精心设计，手机的功能也随之不断增加。将来，手机不仅仅具有打电话、发短信的功能，还有很多(51) _____ 的用途。比如，可以用作心脏病人的“求救器”。这种手机与心脏病病人(52) _____ 带的心跳监测仪器互相配合。当病人的心跳(53) _____ “危险”的程度时，手机会(54) _____ 拨打一个预设的手机号码，以短信的方式发出病人的心跳数据，让对方可以马上来抢救病人。

此外，出门在外的人(55) _____ 可以用手机对家里的一切进行遥控。当主人离家外出后，可使用手机通过因特网来(56) _____ 家中的各种事务。比如，刮大风时，可使用手机指挥窗户上的仪器关(57) _____ 窗户；当夜晚来临时，也同样可以通过手机的遥控功能打开家里的照明灯。另外，手机还能监视家里有没有可疑人员的出入。如(58) _____ 了问题，家里的设备会自动通过电子邮件(59) _____ 主人报警。

- Câu 50:** A. 经过 B. 路过 C. 经历 D. 经常
Câu 51: A. 奇怪 B. 特地 C. 特殊 D. 奇迹
Câu 52: A. 随着 B. 随身 C. 随便 D. 随口
Câu 53: A. 达到 B. 处于 C. 进入 D. 上升
Câu 54: A. 动手 B. 自己 C. 自动 D. 自觉
Câu 55: A. 还 B. 要 C. 再 D. 就
Câu 56: A. 照看 B. 处理 C. 照料 D. 整理
Câu 57: A. 下 B. 来 C. 进 D. 上
Câu 58: A. 出现 B. 显示 C. 出发 D. 看见
Câu 59: A. 和 B. 向 C. 从 D. 往

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc trong mỗi câu sau.

- Câu 60:** A 我陪你去, B 发生了 C 什么意外, 也好 D 有个帮忙的人。(万一)
Câu 61: A 这个问题要是不 B 及时解决, 后果 C 非常严重 D 的。(将)
Câu 62: 我 A 从公园去 B 朋友 C, 晚上才回学校 D。(那儿)
Câu 63: A 前天我打算看 B 的电影 C, 可是没买到票 D。(晚上)
Câu 64: 我们 A 所做的 B 是小事, C 但它却影响着 D 整个公司的声誉。(看起来)
Câu 65: 你如果 A 没文化, 就是 B 再有钱, C 别人 D 会看不起你。(也)
Câu 66: 他妈妈 A 招待 B 我们 C 而 D 准备很多好吃的东西。(为了)
Câu 67: A 丁教授 B 还 C 没有 D 翻译完。(把这篇小说)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

- Câu 68:** Phiên âm đúng của từ 馒头 là: _____.
 A. mántóu B. mǎntóu C. mǎntou D. mántou
Câu 69: Phiên âm đúng của từ 处罚 là: chǔf _____.
 A. á B. én C. án D. áng
Câu 70: Phiên âm đúng của từ 忙碌 là: mángl _____.
 A. ù B. ù C. iè D. uè
Câu 71: Phiên âm đúng của từ 傍晚 là: _____ àngwǎn.
 A. b B. f C. p D. d

Câu 72: Phiên âm đúng của từ 家长 là: jiā_____ ǎng.
A. z B. ch C. sh D. zh

Câu 73: Phiên âm đúng của từ 特殊 là: _____.
A. tēshù B. tèshū C. tèsǔ D. tēshu

Câu 74: Phiên âm đúng của từ 的确 là: d_____ què.
A. ì B. e C. é D. í

Câu 75: Phiên âm đúng của từ 寻找 là: _____ únzhǎo.
A. q B. sh C. x D. s

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

Câu 76: _____、热情的服务使客人们满意而归。
A. 调倒 B. 周到 C. 周倒 D. 调到

Câu 77: 老张是这个饭店的厨师，他的手艺远近_____。
A. 闻名 B. 闻名 C. 文明 D. 文名

Câu 78: 冰箱里的十几瓶啤酒都被他们几个_____光了。
A. 曷 B. 渴 C. 歇 D. 喝

Câu 79: 妈，我现在才知道爸和您_____钱真不容易。
A. 争 B. 挣 C. 净 D. 睁

Câu 80: 我生活在一个很普通但很幸_____的家庭里，父母都很爱我。
A. 幅 B. 富 C. 福 D. 副

----- HẾT -----